

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: VIMCERTS 093

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 093

(Cấp lần 04)

Tên tổ chức:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy,
thành phố Hà Nội

Quyết định số: 1291 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký
hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi
trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ Chức vụ: Giám đốc

Số CCCD: 026066002265

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Ngày cấp: 13 tháng 8 năm 2018

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 02
- Nước thải:	Lấy mẫu: 02
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 02
- Nước mưa	Lấy mẫu: 01
- Nước biển:	Lấy mẫu: 02

Đo tại hiện trường: 08 thông số
Đo tại hiện trường: 05 thông số
Đo tại hiện trường: 08 thông số
Đo tại hiện trường: 04 thông số
Đo tại hiện trường: 02 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 39
- Khí thải:	Lấy mẫu: 30

Đo tại hiện trường: 06 thông số
Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01

4. Trầm tích

Lấy mẫu: 01

5. Bùn:

Lấy mẫu: 01

6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước

- Nước mặt:	31 thông số
- Nước thải:	40 thông số
- Nước dưới đất:	31 thông số
- Nước mưa:	11 thông số

2. Khí

- Không khí xung quanh	21 thông số
- Khí thải:	29 thông số

3. Đất:

12 thông số

4. Trầm tích

12 thông số

5. Bùn:

19 thông số

6. Chất thải rắn:

28 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: 1291 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2021

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

TRUNG TÂM KỸ THUẬT T

C.V. Số: 825 Số: 1291

/QD-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2021

ĐẾN Ngày: 16/7/21

Chuyên: T.N.S.

NCPT thực hiện QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**", địa chỉ tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **093/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/ND-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 093**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/ND-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).



Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
(Kèm theo Quyết định số 1291 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đãi đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng ôxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HĐ.HIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6	Độ đục	US EPA Method 180.1	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520 B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	Thế ôxy hóa – khử (ORP)	SMEWW 2580 B:2017	- 1.999 ÷ 1.999 mV

TN5/HĐ.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD ₅)	TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
6	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7	Nitrit (NO_2^- -N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
8	Nitrat (NO_3^- -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Phosphat (PO_4^{3-} -P)	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
11	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,003 mg/L
12	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
13	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
14	Tổng crom (Cr)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
15	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
16	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
17	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
18	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
19	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,0003 mg/L
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
22	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
23	Tổng dầu mỡ	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SME:WW 5520 B:2017	0,3 mg/L
24	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
26	Hoa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dieldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Alpha-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Gamma-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Beta-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Delta-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	4,4'-DDT		0,005 µg/L
	Endosulfan1		0,005 µg/L
	Endosulfan2		0,005 µg/L
	Endosulfan sulfate		0,005 µg/L
	Methoxychlor		0,005 µg/L
	Heptachlor		0,005 µg/L
	Heptachlor epoxide		0,005 µg/L
27	TOC	TCVN 6634:2000	1,0 mg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L
30	Coliform	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
31	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.HIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	TN5/HD.HIT/27	0 ÷ 10.000 m ³ /h

TN5/HD.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

TN5/HD.HIT/27: Quy trình hướng dẫn đo lưu lượng tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120 C:2017	5,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,30 mg/L
11	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	0,05 mg/L
12	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
14	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
16	Crom III (Cr ³⁺)	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	0,05 mg/L
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
19	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
22	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
23	Thiếc (Sn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
24	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
26	Tổng nitơ	TCVN 6624-2:2000	1,0 mg/L
		TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
27	Tổng photpho	US EPA Method 365.3	0,05 mg/L
28	Dầu mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
29	Dầu mỡ động, thực vật	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
30	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
31	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,00001 mg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,00001 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,00001 mg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,00001 mg/L
	<i>Anpha-BHC</i>		0,00001 mg/L
	<i>Gama-BHC</i>		0,00001 mg/L
	<i>Beta-BHC</i>		0,00001 mg/L
	<i>Delta-BHC</i>		0,00001 mg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,00001 mg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,00001 mg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,00001 mg/L
	<i>Endosulfan1</i>		0,00001 mg/L
	<i>Endosulfan2</i>		0,00001 mg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,00001 mg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,00001 mg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,00001 mg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,00001 mg/L
32	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,0001 mg/L
	<i>Anpha-BHC</i>		0,0001 mg/L
	<i>Gama-BHC</i>		0,0001 mg/L
	<i>Beta-BHC</i>		0,0001 mg/L
	<i>Delta-BHC</i>		0,0001 mg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,0001 mg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,0001 mg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,0001 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>Endosulfan1</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan2</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,0001 mg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,0001 mg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,0001 mg/L
33	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dimethoate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,0001 mg/L
	<i>Famphur</i>		0,0001 mg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Phorate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Parathion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraethyldithiopyrophosphate</i>		0,0001 mg/L
	<i>O,O,O-Triethylphosphorothioate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Zinophos (TM)</i>		0,0001 mg/L
34	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 52</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 101</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 138</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 153</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 180</i>		0,0001 mg/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L
37	Coliforms	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
38	Salmonella	SMEWW 9260 B:2017	Phát hiện/ Không phát hiện
39	Shigella	SMEWW 9260 E:2017	Phát hiện/ Không phát hiện

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
40	Vibrio cholerae	SMEWW 9260 H:2017	Phát hiện/ Không phát hiện

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.HIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Hàm lượng ôxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	US EPA Method 180.1	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520 B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	Thế ôxy hóa – khử (ORP)	SMEWW 2580 B:2017	- 1.999 ÷ 1.999 mV

TN5/HD.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120 C:2017	5,0 Pt-Co
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2017	6,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
4	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,50 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
11	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	0,05 mg/L
12	Xyanua (CN^{-})	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
13	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
15	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
16	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
17	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,0003 mg/L
21	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
22	Selen (Se)	US EPA Method 6020A	0,003 mg/L
23	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,005 mg/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Alpha-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Gama-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Beta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Delta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan1</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan2</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L
28	Coliforms	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
29	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
30	Tổng N	TCVN 6624-2:2000	1,0 mg/L
31	Tổng P	US EPA Method 365.3	0,05 mg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đãi đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.HT/05	1 ÷ 5.000 mg/L

TN5/HD.HT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2008, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
2	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
3	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
4	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
5	Phosphat (PO_4^{3-})	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6660:2000	0,20 mg/L
8	Magiê (Mg^{2+})	TCVN 6660:2000	0,20 mg/L
9	Kali (K^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L
10	Natri (Na^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
11	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L

1.5. Nước biển (ven bờ, gần bờ)

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50 °C
2	Độ ẩm		10 ÷ 90 %
3	Tốc độ gió		0,5 ÷ 40 m/s
4	Áp suất khí quyển		850 ÷ 1.100 hPa
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	40 ÷ 130 dB
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Method Appendix J
3	NO_2	MASA Method 406
4	SO_2	MASA Method 704A
5	CO	TN5/HD.HT/06
6	NH_3	MASA Method 401

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
7	H ₂ S	MASA Method 701
8	O ₃	MASA Method 411
9	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH Method 7600
11	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
12	Asen (As)	NIOSH Method 7300
13	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300
14	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300
15	HCl	NIOSH Method 7907
16	HNO ₃	NIOSH Method 7907
17	HBr	NIOSH Method 7907
18	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
19	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
20	HF	NIOSH Method 7906
21	HCN	NIOSH Method 6010
22	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>Xylene</i>	
23	Hydrocacbon (CxHy) (Cyclohexane, Cyclohexene, Methylcyclohexane, n-decane, n-nonane, n-hexane, n-octane, n-undecane, n-dodecane, n-heptane, n-pentane)	NIOSH Method 1500
24	Styrene	NIOSH Method 1501
25	Acetonitril	NIOSH Method 1606
26	Benzidin	NIOSH Method 5509
27	Naphtalen	OSHA Method 35
28	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
29	Anlinin	NIOSH Method 2002
30	Cloroform	NIOSH Method 1003
31	Formaldehyt	NIOSH Method 3500
32	Tetraclotylen	NIOSH Method 1003
33	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
34	Phenol	NIOSH Method 2546

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
35	CH ₄	MASA Method 101
36	Methyl mercaptan	OSHA Method 26
37	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
38	Acrolein	NIOSH Method 2501
39	Hg	OSHA Method ID 140

TN5/HD.HT/06: Quy trình hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	30,0 µg/m ³
2	Bụi PM10	40 CFR Part 50 Method Appendix J	15,0 µg/m ³
3	NO ₂	MASA Method 406	10,0 µg/m ³
4	SO ₂	MASA Method 704A	10,0 µg/m ³
5	CO	TN5/HD.HT/06	3.000 µg/m ³
6	NH ₃	MASA Method 401	20,0 µg/m ³
7	H ₂ S	MASA Method 701	10,0 µg/m ³
8	O ₃	MASA Method 411	20,0 µg/m ³
9	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
10	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
11	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,01 µg/m ³
12	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300	0,10 µg/m ³
13	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
14	HCl	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
15	HNO ₃	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
16	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	5,0 µg/m ³
17	HF	NIOSH Method 7906	5,0 µg/m ³
18	HCN	NIOSH Method 6010	3,0 µg/m ³
19	VOCs	NIOSH Method 1501	
	<i>Benzene</i>		8,0 µg/m ³
	<i>Toluene</i>		8,0 µg/m ³
	<i>Xylene</i>		8,0 µg/m ³
20	Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500	
	<i>n-heptane</i>		150 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>n-hexane</i>		150 µg/m ³
	<i>n-nonane</i>		150 µg/m ³
	<i>n-pentane</i>		150 µg/m ³
21	Styrene	NIOSH Method 1501	8.0 µg/m ³

TN5/HD.IIT/06: Quy trình hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	TN5/HD.IIT/02	0 ÷ 1.200 °C
2	Áp suất	TN5/HD.IIT/02	0 ÷ 250 mmH ₂ O
3	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
4	Xác định vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
5	Xác định lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 22.890 m ³ /s
6	Xác định khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
7	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
8	O ₂	TN5/HD.IIT/31	0 ÷ 25 %
9	CO	TN5/HD.IIT/31	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	NO _x	TN5/HD.IIT/31	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
11	SO ₂	TN5/HD.IIT/31	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	CO ₂	TN5/HD.IIT/31	0 ÷ 50 %

TN5/HD.IIT/02: Quy trình hướng dẫn đo nhiệt độ và áp suất tại hiện trường.

TN5/HD.IIT/31: Quy trình hướng dẫn đo nhanh khí thải tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Bụi tổng	US EPA Method 5
2	SO ₂	US EPA Method 6
3	NO _x	US EPA Method 7
4	CO	TCVN 7242:2003

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
5	HCl	TCVN 7244:2003
6	VOCs	CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>n-Butyl acetate</i>	
	<i>Ethyl acetate</i>	
	<i>Cloroform</i>	
	<i>m-Xylene</i>	
	<i>o-Xylene</i>	
	<i>p-Xylene</i>	
	<i>Styrene</i>	
	<i>Ethyl benzene</i>	
	<i>Acrolein</i>	
	<i>Clorobenzene</i>	
	<i>n-butanol</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
	<i>Nitrobenzene</i>	
	<i>Anilin</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>Clopierin</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Dietylamin</i>	
	<i>Methyl acetate</i>	
	<i>Pyridin</i>	
	<i>Pyren</i>	
	<i>Methyl clorua</i>	
	<i>Phenylhydrazin</i>	
	<i>Bromobenzene</i>	
	<i>Bromochloromethane</i>	
	<i>Bromodichloromethane</i>	
	<i>Bromoform</i>	
	<i>n-Butylbenzene</i>	
	<i>sec-Butylbenzene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
	<i>tert-Butylbenzene</i>	
	<i>Carbon tetrachloride</i>	
	<i>Chlorobenzene</i>	
	<i>2-Clorotoluene</i>	
	<i>4-Clorotoluene</i>	
	<i>1,2-Dibromo-3-chloropropane</i>	
	<i>Dibromochloromethane</i>	
	<i>1,2-Dibromoethane</i>	
	<i>Dibromoethane</i>	
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,1-Dichloroethane</i>	
	<i>1,2-Dichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	
	<i>cis-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>trans-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	
	<i>1,3-Dichloropropane</i>	
	<i>2,2-Dichloropropane</i>	
	<i>1,1-Dichloropropene</i>	
	<i>cis-1,3-Dichloropropene</i>	
	<i>trans-1,3-Dichloropropene</i>	
	<i>Hexachlorobutadien</i>	
	<i>Isopropylbenzene</i>	
	<i>p-Isopropyltoluene</i>	
	<i>Methylene chloride</i>	
	<i>Naphthalene</i>	
	<i>n-Propylbenzene</i>	
	<i>1,1,1,2-Tetrachloroethane</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetrachloroethane</i>	
	<i>Tetrachloroethene</i>	
	<i>1,2,3-Trichlorobenzene</i>	
	<i>1,2,4-Trichlorobenzene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	
	<i>1,1,2-Trichloroethane</i>	
	<i>Trichloroethene</i>	
	<i>1,2,3-Trichloropropane</i>	
	<i>1,2,4-Trimethylbenzene</i>	
	<i>1,3,5-Trimethylbenzene</i>	
	<i>Etanolamin</i>	
	<i>Amin Acetate</i>	
7	Hydrocacbon (C _x H _y) (<i>Cyclohexane, Cyclohexene, Methylcyclohexane, n-decane, n-nonane, n-hexane, n-octane, n-undecane, n-dodecane, n-heptane, n-pentane</i>)	CEN/TS 13649:2014
8	Chì (Pb)	US EPA Method 29
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
12	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
14	Asen (As)	US EPA Method 29
15	Crom (Cr)	US EPA Method 29
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29
17	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
19	Bari (Ba)	US EPA Method 29
20	Coban (Co)	US EPA Method 29
21	Beri (Be)	US EPA Method 29
22	Tali (Tl)	US EPA Method 29
23	Selen (Se)	US EPA Method 29
24	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
25	HF	US EPA Method 26A
26	HBr	US EPA Method 26A
27	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
28	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006
29	NH ₃	JIS K0099:2004

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
30	Dioxin/Furan	US EPA Method 0023A
	<i>2,3,7,8-TetraCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PentaCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HexaCDD</i>	
	<i>1,2, 3, 6, 7, 8-HexaCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HexaCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD</i>	
	<i>OctaCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TetraCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PentaCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PentaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HexaCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF</i>	
	<i>OctaCDF</i>	

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	5,0 mg/Nm ³
2	SO ₂	US EPA Method 6	10,0 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA Method 7	10,0 mg/Nm ³
4	CO	TCVN 7242:2003	10,0 mg/Nm ³
5	HCl	TCVN 7244:2003	0.50 mg/Nm ³
6	VOCs		
	<i>Benzene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Ethyl acetate</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>m-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>o-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>p-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Styrene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Ethyl benzene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-Butyl acetate</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
7	Hydrocacbon (C _x H _y)		
	<i>n-heptane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-hexane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-nonane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-pentane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
8	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
12	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,00095 mg/Nm ³
14	Asen (As)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
15	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
17	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
18	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,06 mg/Nm ³
19	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
20	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
21	Beri (Be)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
22	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
23	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
24	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
25	HF	US EPA Method 26A	0,50 mg/Nm ³
26	HBr	US EPA Method 26A	0,50 mg/Nm ³
27	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	0,50 mg/Nm ³
28	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006	0,50 mg/Nm ³
29	NH ₃	JIS K0099:2004	0,10 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH (H ₂ O,KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
3	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,10 mg/kg
8	Tổng crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
9	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3540 + US EPA Method 3610C + US EPA Method 8081A	
	<i>Aldrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,001 mg/kg
	<i>Anpha-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Gama-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan 1</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan 2</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,001 mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,001 mg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,001 mg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,001 mg/kg
10	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,30 mg/g
11	Tổng P	TCVN 8940:2011	0,1 %
12	Tổng K	TCVN 8660:2011	0,1 %

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
3	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,10 mg/kg
7	Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
8	PCBs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>PCB 28</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		10,0 µg/kg
9	PAHs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>Naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benz(a)anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		10,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>Benzo(h)fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Indeno(1,2,3-cd)pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i)perylene</i>		10,0 µg/kg
10	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3610C + US EPA Method 8081A	
	<i>Aldrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		1,0 µg/kg
	<i>Alpha-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Gamma-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan1</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan2</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		1,0 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1,0 µg/kg
11	Tổng hydrocacbon	US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
12	Xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,03 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,60 mg/kg
3	Barium (Ba)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Cadmi (Cd)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,20 mg/kg
6	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Coban (Co)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
9	Nicken (Ni)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
10	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,05 mg/kg
12	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,10 mg/L
		US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
13	Tổng Xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1,5 mg/kg
14	Tổng dầu	US EPA Method 1311 + SMEWW 5220 B:2017	0,3 mg/L
		US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
15	Phenol	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
16	Benzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg
17	Clôbenzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Toluen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg
19	Naptalen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0.02 mg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ chớp cháy	TN6/HD/063	25 ÷ 400 °C
2	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
3	Antimon (Sb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,60 mg/kg
5	Bari (Ba)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Beri (Be)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,03 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
9	Coban (Co)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
11	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,20 mg/kg
12	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
13	Molybden (Mo)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
14	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
15	Tali (Tl)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
16	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,05 mg/kg
17	Vanadi (V)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
18	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,10 mg/L
		US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
19	Tổng dầu	US EPA Method 1311 + SMEWW 5220 B:2017	0,3 mg/L
		US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
20	Tổng Xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1,5 mg/kg
21	Phenol	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
22	Benzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
23	Toluen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
24	Xylene	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L

10.01.19

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
25	Disulfoton	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
26	Methyl parathion	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
27	Parathion	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
28	Naphthalene	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg